

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 10 năm 2022

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức có đất thu hồi do GPMB thực hiện dự án Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn.**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mô mã trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 06/02/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn;*

*Căn cứ Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể để lập phương án bồi thường, GPMB xây dựng Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn;*

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 792/TTr-STNMT ngày 03/10/2022.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức có đất thu hồi và di dời mồ mả do GPMB thực hiện dự án Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn, với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, di dời mồ mả, chi phí phục vụ công tác bồi thường GPMB (2%) và chi phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế là: **16.726.557.000 đồng** (Mười sáu tỷ, bảy trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm năm mươi bảy ngàn đồng), trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ:	16.366.870.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường đất nông nghiệp:	4.099.223.000 đồng;
+ Giá trị hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm:	11.179.698.000 đồng;
+ Giá trị hỗ trợ ổn định đời sống:	561.348.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường cây cối, hoa màu:	203.744.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường vật kiến trúc:	130.857.000 đồng;
- Giá trị bồi thường di dời mồ mả:	192.000.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%):	327.337.000 đồng;
- Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất:	32.350.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục 1, 2 kèm theo).

**2. Nguồn vốn chi trả:** Vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới.

**Điều 2.** Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban GPMB tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19. (M.12b)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tự Công Hoàng**

## PHỤ LỤC I

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO  
GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN: KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639),  
ĐOẠN TỪ QUỐC LỘ 1D ĐẾN QUỐC LỘ 19 MỚI PHƯỜNG NHƠN PHÚ, THÀNH PHỐ QUY NHƠN (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Quyết định số:            /QĐ-UBND ngày            /10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB				Loại đất	DT thu hồi theo Quy hoạch (m <sup>2</sup> )	Diện tích hộ đề nghị thu hồi phần còn lại (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m <sup>2</sup> )	DT thu hồi không bồi thường (m <sup>2</sup> )	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT vật kiến trúc	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT
			Số thửa	Mã h trích đo số	Tờ bản đồ địa chính số	Tổng DT thửa đất (m <sup>2</sup> )								Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống			
1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
<b>I</b>	<b>DT thu hồi dưới 10% DT đất NN đang sử dụng</b>					<b>205,2</b>		<b>205,2</b>	<b>0,0</b>	<b>205,2</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>33.406.560</b>	<b>91.108.800</b>	<b>0</b>	<b>27.587.998</b>	<b>4.179.600</b>	<b>156.282.958</b>
1	Lê Văn Hiến, vợ Trần Thị Chín	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	43	TD1	49	205,2	BHK	205,2		205,2		0	33.406.560	91.108.800		27.587.998	4.179.600	156.282.958
<b>II</b>	<b>DT thu hồi từ 10% đến dưới 30% DT đất nông nghiệp đang sử dụng</b>					<b>4.991,7</b>		<b>3.572,8</b>	<b>0,0</b>	<b>3.572,8</b>	<b>0,0</b>	<b>60</b>	<b>581.651.840</b>	<b>1.586.323.200</b>	<b>68.076.000</b>	<b>54.084.165</b>	<b>27.171.000</b>	<b>2.317.306.205</b>
1	Lê Kỳ (chết), con Lê Thị Mỹ Trang (ĐDKK)	Khu vực 7, P. Nhơn Phú	31	TD1	49	454,2	LUC	454,2		454,2	0,0	18	218.005.480	594.560.400	20.088.000	1.944.000	6.025.950	840.623.830
			32	TD1	48	884,9	LUC	884,9		884,9	0,0							
2	Trần Ngọc Anh	Khu vực 7, P. Nhơn Phú	3	TD1	41	957,7	LUC	277,7		277,7	0,0	11	107.855.000	294.150.000	12.276.000	26.726.178	4.647.450	445.654.628
			2	TD1	41	1.123,7	LUC	384,8		384,8	0,0							
3	Trương Nôm	Khu vực 7, P. Nhơn Phú	76	TD1	48	635,0	LUC	635,0		635,0	0,0	8	103.378.000	281.940.000	10.044.000	1.944.000	6.667.500	403.973.500
4	Nguyễn Hữu Phước, vợ Nguyễn Thị Cúc	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	44	TD1	49	372,6	LUC	372,6		372,6	0,0	6	60.659.280	165.434.400	6.696.000	19.581.987	3.912.300	256.283.967
5	Trương Thị Cảnh	Khu vực 8, P. Nhơn Phú	68	TD1	48	563,6	LUC	563,6		563,6		17	91.754.080	250.238.400	18.972.000	3.888.000	5.917.800	370.770.280
<b>III</b>	<b>DT thu hồi từ 30% đến 70% DT đất nông nghiệp đang sử dụng</b>					<b>12.198,3</b>		<b>10.861,3</b>	<b>1.124,8</b>	<b>11.632,9</b>	<b>353,2</b>	<b>85</b>	<b>1.893.836.120</b>	<b>5.165.007.600</b>	<b>189.720.000</b>	<b>32.381.100</b>	<b>110.664.550</b>	<b>7.391.609.370</b>
1	Đỗ Đài (chết), con Đỗ Chánh (ĐDKK)	Khu vực 7, P. Nhơn Phú	54	TD1	48	1.431,8	LUC	1.410,2	21,6	1.240,0	191,8	16	201.872.000	550.560.000	35.712.000	0	15.033.900	803.177.900
2	Tổng Ngọc Bửu (chết), vợ Võ Thị Hương	Khu vực 7, P. Nhơn Phú	15	TD1	41	1.287,2	LUC	1.287,2		1.287,2		6	209.556.160	571.516.800	13.392.000	4.775.590	13.515.600	812.756.150

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB				Loại đất	DT thu hồi theo Quy hoạch (m <sup>2</sup> )	Diện tích hộ đề nghị thu hồi phần còn lại (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m <sup>2</sup> )	DT thu hồi không bồi thường (m <sup>2</sup> )	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT vật kiến trúc	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT
			Số thửa	Mảnh trích đo số	Tờ bản đồ địa chính số	Tổng DT thửa đất (m <sup>2</sup> )								Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống			
3	Nguyễn Nhi (chết), con Nguyễn Quỳnh (ĐDKK)	Khu vực 7, P.Nhon Phú	36	TD1	48	1.488,2	LUC	1.488,2	1.488,2		9	242.278.960	660.760.800	20.088.000	0	15.626.100	938.753.860	
4	Nguyễn Văn Lân, vợ Nguyễn Thị Cẩm	Khu vực 8, P.Nhon Phú	75	TD1	48	343,0	LUC	130,8	130,8		4	21.294.240	58.075.200	8.928.000	18.454.060	32.072.500	138.824.000	
5	Lê Thị Âm, con Lê Văn Đệ (ĐDKK)	Khu vực 7, P.Nhon Phú	21	TD1	41	907,1	LUC	907,1	907,1		6	147.675.880	402.752.400	13.392.000	2.896.000	4.081.950	570.798.230	
6	Lê Thắm ©, con Lê Văn Ty, Lê Văn Tùng, Lê Văn Thìn	Khu vực 7, phường Nhon Phú	26	TD1	48	600,4	LUC	600,4	600,4		9	250.760.840	683.893.200	20.088.000	0	6.931.350	961.673.390	
			27	TD1	48	384,0	LUC	384,0	384,0									
			28	TD1	48	555,9	LUC	555,9	555,9									
7	Nguyễn Thị Cúc	Khu vực 7, P.Nhon Phú	10	TD1	41	1.185,9	LUC	734,5	451,4	1.185,9	17	439.608.840	1.198.933.200	37.944.000	3.888.000	12.295.350	1.692.669.390	
			19	TD1	41	1.546,4	LUC	1.546,4	1.514,4	32,0								
8	Nguyễn Thị Ba	Khu vực 7, P.Nhon Phú	29	TD1	49	1.650,7	LUC	1.650,7	1.521,3	129,4	12	247.667.640	675.457.200	26.784.000	2.367.450	7.428.150	959.704.440	
9	Đỗ Văn Trọng, vợ Lê Thị Lịa	Khu vực 7, P.Nhon Phú	18	TD1	42	817,7	LUC	165,9	651,8	817,7	6	133.121.560	363.058.800	13.392.000	0	3.679.650	513.252.010	
<b>IV</b>	<b>DT thu hồi trên 70% DT đất nông nghiệp đang sử dụng</b>					<b>9.768,6</b>		<b>9.188,1</b>	<b>580,5</b>	<b>9.768,6</b>	<b>0,0</b>	<b>68</b>	<b>1.590.328.080</b>	<b>4.337.258.400</b>	<b>303.552.000</b>	<b>16.804.068</b>	<b>61.728.600</b>	<b>6.309.671.148</b>
1	Lê Thị Lai	Khu vực 7, P.Nhon Phú	12	TD1	41	1.388,8	LUC	1.388,8	1.388,8		15	226.096.640	616.627.200	66.960.000	1.944.000	6.249.600	917.877.440	
2	Lê Tịa	Khu vực 8, P.Nhon Phú	49	TD1	48	1.458,0	LUC	1.458,0	1.458,0		6	237.362.400	647.352.000	26.784.000	4.778.000	6.561.000	922.837.400	
3	Phạm Đeo	Khu vực 8, P.Nhon Phú	56	TD1	48	1.872,8	LUC	1.872,8	1.872,8		24	304.891.840	831.523.200	107.136.000	2.896.000	8.427.600	1.254.874.640	
4	Bùi Huy Hùng	Khu vực 8, P.Nhon Phú	64	TD1	48	265,0	BHK	265,0	265,0		4	43.142.000	117.660.000	17.856.000	5.242.068	7.047.000	190.947.068	
5	Võ Ngọc Liễn, vợ Nguyễn Thị Đào	Khu vực 7, P.Nhon Phú	30	TD1	49	1.661,5	LUC	1.183,3	478,2	1.661,5	7	270.492.200	737.706.000	31.248.000	0	7.476.750	1.046.922.950	
6	Hồ Văn Đa	Khu vực 8, P.Nhon Phú	71	TD1	48	1.985,9	LUC	1.883,6	102,3	1.985,9	6	323.304.520	881.739.600	26.784.000	1.944.000	20.851.950	1.254.624.070	

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB				Loại đất	DT thu hồi theo Quy hoạch (m <sup>2</sup> )	Diện tích hộ đề nghị thu hồi phần còn lại (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m <sup>2</sup> )	DT thu hồi không bồi thường (m <sup>2</sup> )	Nhân khẩu	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT vật kiến trúc	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Tổng giá trị BT, HT	
			Số thửa	Mảnh trích đo số	Tờ bản đồ địa chính số	Tổng DT thửa đất (m <sup>2</sup> )								Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống				
7	Nguyễn Thị Bảy	Khu vực 7, P.Nhon Phú	25	TD1	48	1.136,6	LUC	1.136,6		1.136,6		6	185.038.480	504.650.400	26.784.000	0	5.114.700	721.587.580	
V	<b>Đối với 01 hộ tái lấn chiếm đất đã thu hồi</b>					<b>81,4</b>		<b>81,4</b>			<b>81,4</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Phan Thị Nghĩa	Khu vực 8, P.Nhon Phú	42	TD1	49	81,4	BHK	81,4		81,4							0	0	
VI	<b>A. Tổng giá trị BT, HT (I+II+III+IV+V)</b>					<b>27.245,2</b>		<b>23.908,8</b>	<b>1.705,3</b>	<b>25.179,5</b>	<b>434,6</b>	<b>213</b>	<b>4.099.222.600</b>	<b>11.179.698.000</b>	<b>561.348.000</b>	<b>130.857.330</b>	<b>203.743.750</b>	<b>16.174.869.680</b>	
	<b>B. Chi phí GPMB: (A x 2%)</b>																	<b>323.497.394</b>	
	<b>C. Kinh phí dự trừ cưỡng chế (B x10%)</b>																		<b>32.349.739</b>
	<b>Tổng cộng (A+B+C)</b>																		<b>16.530.716.813</b>

**PHỤ LỤC II**

**TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG DI DỜI MỜ MẢ CHO 15 HỘ GIA ĐÌNH VÀ 01 TỔ CHỨC CÓ MỜ MẢ PHẢI DI DỜI DO GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN: KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639), ĐOẠN TỪ QUỐC LỘ 1D ĐẾN QUỐC LỘ 19 MỚI PHƯỜNG NHƠN PHÚ, THÀNH PHỐ QUY NHƠN (ĐỢT 1)**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Mờ mả phải di dời			Địa chỉ mờ mả phải di dời	Giá trị bồi thường di dời mờ mả (đồng)			Giá trị bồi thường VKT (đồng)	Tổng giá trị bồi thường di dời mờ mả (đồng)
			Mộ đất (cái)	Mộ cải táng (cái)	Mộ xây (cái)		Mộ đất (đồng)	Mộ cải táng (đồng)	Mộ xây (đồng)		
<b>I</b>	<b>Hộ gia đình, cá nhân có mờ mả di dời</b>		<b>75</b>				<b>180.000.000</b>				<b>180.000.000</b>
1	Lê Văn Mười	Khu vực 7, phường Nhơn Phú	5			Gò ông Bống	12.000.000				12.000.000
2	Nguyễn Văn Thành	Khu vực 8, phường Nhơn Phú	4			Gò ông Bống	9.600.000				9.600.000
3	Nguyễn Văn Khương	Khu vực 8, phường Nhơn Phú	2			Gò ông Bống	4.800.000				4.800.000
4	Lê Anh Khoa	Khu vực 7, phường Nhơn Phú	10			Gò ông Bống	24.000.000				24.000.000
5	Nguyễn Thuận	Khu vực 8, phường Nhơn Phú	1			Gò ông Bống	2.400.000				2.400.000
6	Hồ Thị Lý	Khu vực 8, phường Nhơn Phú	2			Gò ông Bống	4.800.000				4.800.000
7	Bùi Văn Đến	Khu vực 8, phường Nhơn Phú	7			Gò ông Bống	16.800.000				16.800.000
8	Bùi Khương Tài	Khu vực 8, phường Nhơn Phú	4			Gò ông Bống	9.600.000				9.600.000
9	Nguyễn Trung Thành	Khu vực 7, phường Nhơn Phú	8			Gò ông Bống	19.200.000				19.200.000

TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Mồ mả phải di dời			Địa chỉ mồ mả phải di dời	Giá trị bồi thường di dời mồ mả (đồng)			Giá trị bồi thường VKT (đồng)	Tổng giá trị bồi thường di dời mồ mả (đồng)
			Mộ đất (cái)	Mộ cải táng (cái)	Mộ xây (cái)		Mộ đất (đồng)	Mộ cải táng (đồng)	Mộ xây (đồng)		
10	Nguyễn Thị Phương	Khu vực 8, phường Nhơn Phú	6			Gò ông Bóng	14.400.000				14.400.000
11	Lê Kim Thắng	Khu vực 7, phường Nhơn Phú	13			Gò ông Bóng	31.200.000				31.200.000
12	Lê Xuân Cảnh	Khu vực 7, phường Nhơn Phú	6			Gò ông Bóng	14.400.000				14.400.000
13	Nguyễn Văn Học	Khu vực 8, phường Nhơn Phú	1			Gò ông Bóng	2.400.000				2.400.000
14	Nguyễn Doãn Thuận	Khu vực 8, phường Nhơn Phú	1			Gò ông Bóng	2.400.000				2.400.000
15	Nguyễn Cầu	Khu vực 8, phường Nhơn Phú	5			Gò ông Bóng	12.000.000				12.000.000
<b>II</b>	<b>Cộng đồng có mồ mả di dời</b>		<b>5</b>				<b>12.000.000</b>				<b>12.000.000</b>
1	Ông: Nguyễn Văn Diên đại diện Ban thờ tự Miếu Phường Tây, phường Nhơn Phú	Khu vực 8, phường Nhơn Phú	5			Thửa 71, tờ BĐ 48	12.000.000				12.000.000
<b>III</b>	<b>A. Tổng giá trị BT: (I+II)</b>		<b>80</b>				<b>192.000.000</b>				<b>192.000.000</b>
	<b>B. Chi phí GPMB: (A x 2%)</b>										<b>3.840.000</b>
	<b>C. Tổng cộng (A+B)</b>										<b>195.840.000</b>